HSK 4

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
(phone) number	号码	hào mǎ
100 million	亿	yì
a little bit	稍微	shāo wēi
ability	能力	néng lì
according to	按照	àn zhào
accurate	准确	zhǔn què
activity; to exercise	活动	huó dòng
actor or actress	演员	yǎn yuán
actual; reality	实际	shí jì
address	地址	dì zhǐ
advanced; high-level	高级	gāo jí
advertisement	广告	guǎng gào
again	重新	chóng xīn
age	年龄	nián líng
air	空气	kōng qì
all	所有	suǒ yǒu
all; whole	全部	quán bù
almost; about the same	差不多	chà bu duō
along with; as	随着	suí zhe
although; despite	尽管	jǐn guǎn
always (so far); never (with 不 / 没)	从来	cóng lái

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
amazing; severe	厉害	lì hai
among (them)	其中	qí zhōng
amount	数量	shù liàng
and (formal)	与	yǔ
and also	并且	bìng qiě
and; whereas	而	ér
answer	答案	dá àn
any	任何	rèn hé
appearance	样子	yàng zi
approximately	大约	dà yuē
around; surroundings	周围	zhōu wéi
art	艺术	yì shù
article	文章	wén zhāng
as expected; sure enough	果然	guǒ rán
as long as	只要	zhǐ yào
as you like; casual	随便	suí biàn
Asia	亚洲	yà zhōu
aspect; side	方面	fāng miàn
at least	至少	zhì shǎo
at that time	当时	dāng shí
attitude	态度	tài du
author	作者	zuò zhě
badminton	羽毛球	yǔ máo qiú
basis; foundation	基础	jī chǔ

English	中文	Pinyin
be sure to; ten million	千万	qiān wàn
beautiful	美丽	měi lì
Beijing opera	京剧	jīng jù
belly	肚子	dù zi
benefit	好处	hǎo chu
besides; other	另外	lìng wài
biscuit	饼干	bǐng gān
bitter; hard (life)	苦	kǔ
blood	血	xuè
bonus	奖金	jiǎng jīn
boring; bored	无聊	wú liáo
bottle	瓶子	píng zi
bottom	底	dǐ
box	盒子	hé zi
brave	勇敢	yǒng gǎn
bridge	桥	qiáo
bright	亮	liàng
broadcast	广播	guǎng bō
broken; worn out	破	pò
but	可是	kě shì
but; however (mild)	不过	bù guò
but; yet	却	què
by means of	以	yǐ
by; from	由	yóu

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
calm	冷静	lěng jìng
can't stand	受不了	shòu bù liǎo
capital	首都	shǒu dū
careful	仔细	zǐ xì
careless	粗心	cū xīn
century	世纪	shì jì
cheerful	愉快	yú kuài
child	儿童	ér tóng
Chinese language	中文	zhōng wén
chocolate	巧克力	qiǎo kè lì
climate	气候	qì hòu
common; widespread	普遍	pǔ biàn
completely	完全	wán quán
complicated	复杂	fù zá
condition	条件	tiáo jiàn
confidence	信心	xìn xīn
content	内容	nèi róng
correct	正确	zhèng què
countryside	农村	nóng cūn
credit card	信用卡	xìn yòng kǎ
customer	顾客	gù kè
dangerous; danger	危险	wēi xiǎn
dark	暗	àn
date; appointment	约会	yuē huì

English	中文	Pinyin
deep	深	shēn
definitely; to be sure	肯定	kěn dìng
detailed	详细	xiáng xì
dialogue; conversation	对话	duì huà
diary	日记	rì jì
dictionary	词典	cí diǎn
difference	区别	qū bié
difficulty; difficult	困难	kùn nan
digit; number	数字	shù zì
direction	方向	fāng xiàng
directly; direct	直接	zhí jiē
dirty	脏	zāng
disappointed	失望	shī wàng
distance	距离	jù lí
doctor (medical)	大夫	dài fu
don't tell me	难道	nán dào
dream	梦	mèng
drink	饮料	yǐn liào
dry	干燥	gān zào
due to	由于	yóu yú
dumpling	饺子	jiǎo zi
each	各	gè
each other	互相	hù xiāng
economy	经济	jīng jì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
education; to educate	教育	jiào yù
effect	效果	xiào guǒ
embassy	大使馆	dà shǐ guǎn
emotion	感情	gǎn qíng
emotional; worked up	激动	jī dòng
enough	够	gòu
entrance	入口	rù kǒu
especially	尤其	yóu qí
ethnic group	民族	mín zú
even	连	lián
even (so far as to)	甚至	shèn zhì
even if	即使	jí shǐ
everything	一切	yī qiè
everywhere	到处	dào chù
exactly; on earth (formal)	究竟	jiū jìng
excited	兴奋	xīng fèn
exclamation particle	呀	ya
experience (know-how)	经验	jīng yàn
experience (what you went through); to go through	经历	jīng lì
explanation	解释	jiě shì
extremely	极其	jí qí
fake; false	假	jiǎ
famous	著名	zhù míng

English	中文	Pinyin
father	父亲	fù qīn
fax	传真	chuán zhēn
feature	特点	tè diǎn
finally; last	最后	zuì hòu
fire	火	huǒ
first of all	首先	shǒu xiān
flight	航班	háng bān
fluent	流利	liú lì
food (product)	食品	shí pǐn
for example	例如	lì rú
for now; temporary	暂时	zàn shí
forest	森林	sēn lín
forever	永远	yǒng yuǎn
form	表格	biǎo gé
formal	正式	zhèng shì
fragrant	香	xiāng
free	免费	miǎn fèi
friendly	友好	yǒu hǎo
friendship	友谊	yǒu yì
full	满	mǎn
furniture	家具	jiā jù
gas station	加油站	jiā yóu zhàn
gender	性别	xìng bié
gradually	逐渐	zhú jiàn

English	中文	Pinyin
graduate student	研究生	yán jiū shēng
grammar	语法	yǔ fǎ
grandson	孙子	sūn zi
group	群	qún
had better; best	最好	zuì hǎo
handsome	帅	shuài
happy (life); happiness	幸福	xìng fú
hard	硬	yìng
hard; tiring	辛苦	xīn kǔ
height	个子	gè zi
honest	诚实	chéng shí
however	然而	rán ér
humorous; humour	幽默	yōu mò
I'm afraid (that); probably	恐怕	kǒng pà
idea; plan	主意	zhǔ yi
ideal; dream	理想	lǐ xiǎng
impression	印象	yìn xiàng
in advance; to bring forward	提前	tí qián
in the future	将来	jiāng lái
in time; timely	及时	jí shí
income	收入	shōu rù
inside; within	内	nèi
interesting	有趣	yǒu qù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
international	国际	guó jì
it is a pity	可惜	kě xī
job; occupation	职业	zhí yè
joke; to laugh at	笑话	xiào hua
just (now)	刚刚	gāng gang
just right; just in time	正好	zhèng hǎo
key	钥匙	yào shi
key (point)	关键	guān jiàn
key point	重点	zhòng diǎn
kilometer	公里	gōng lǐ
knife	刀	dāo
knowledge	知识	zhī shi
language	语言	yǔ yán
later; afterwards	后来	hòu lái
law	法律	fǎ lǜ
lawyer	律师	lǜ shī
lazy	懒	lǎn
leaf	叶子	yè zi
left over; to remain	剩	shèng
life (being alive)	生命	shēng mìng
life; to live	生活	shēng huó
light	光	guāng
light in weight	轻	qīng
limit; to restrict	限制	xiàn zhì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
lion	狮子	shī zi
lively	活泼	huó po
lively; busy (place)	热闹	rè nao
local	当地	dāng dì
lonely	孤单	gū dān
love (romantic)	爱情	ài qíng
magazine	杂志	zá zhì
major (subject); professional	专业	zhuān yè
many	许多	xǔ duō
market	市场	shì chǎng
master (craftsman); driver (polite address)	师傅	shī fu
master's degree	硕士	shuò shì
material	材料	cái liào
mature	成熟	chéng shú
measure word for articles	篇	piān
measure word for events	场	chǎng
measure word for flowers	朵	duǒ
measure word for machines	台	tái
measure word for meals	顿	dùn
measure word for mountains and buildings	座	zuò
measure word for portions and copies	份	fèn

English	中文	Pinyin
measure word for trees	棵	kē
measure word for trips	趟	tàng
messy	乱	luàn
method	方法	fāng fǎ
mirror	镜子	jìng zi
misunderstanding; to misunderstand	误会	wù huì
modern	现代	xiàn dài
moist	湿润	shī rùn
monkey	猴子	hóu zi
mood	心情	xīn qíng
mother	母亲	mǔ qīn
mouth	嘴	zuǐ
moved (emotionally); to move	感动	gǎn dòng
movement	动作	dòng zuò
narrow	窄	zhǎi
nature; natural	自然	zì rán
nervous	紧张	jǐn zhāng
news; message	消息	xiāo xi
next; secondly	其次	qí cì
no matter (what / how)	无论	wú lùn
no matter; regardless	不管	bù guǎn
noisy; to quarrel	吵	chǎo
normal	正常	zhèng cháng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
not just	不仅	bù jǐn
not only	不但	bù dàn
notebook; laptop	笔记本	bǐ jì běn
novel	小说	xiǎo shuō
nurse	护士	hù shi
occasionally	偶尔	ǒu ěr
ocean	海洋	hǎi yáng
of (literary)	之	zhī
OK; all right	行	xíng
on earth (in questions); after all	到底	dào dǐ
on one's own initiative	主动	zhǔ dòng
on purpose	故意	gù yì
on the way; while you're at it	顺便	shùn biàn
on time	按时	àn shí
opinion; suggestion	意见	yì jiàn
opposite	对面	duì miàn
opposite; on the contrary	相反	xiāng fǎn
order; sequence	顺序	shùn xù
originally	本来	běn lái
originally; so it turns out	原来	yuán lái
otherwise	否则	fǒu zé
out of (in fractions)	分之	fēn zhī
outstanding	优秀	yōu xiù

English	中文	Pinyin
page	页	yè
part	部分	bù fen
password	密码	mì mǎ
patient; patience	耐心	nài xīn
performance; to perform	演出	yǎn chū
perhaps	也许	yě xǔ
personality	性格	xìng gé
PhD; doctor (degree)	博士	bó shì
pig	猪	zhū
pitiful	可怜	kě lián
plan	计划	jì huà
plant	植物	zhí wù
plastic bag	塑料袋	sù liào dài
pleasantly cool	凉快	liáng kuai
police	警察	jǐng chá
polite; manners	礼貌	lǐ mào
pollution; to pollute	污染	wū rǎn
poor	穷	qióng
popular; to be in fashion	流行	liú xíng
positive; active	积极	jī jí
pressure	压力	yā lì
price	价格	jià gé
probably; roughly	大概	dà gài
process	过程	guò chéng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
professor	教授	jiào shòu
proud of oneself	得意	dé yì
proud; pride	骄傲	jiāo ào
punctual	准时	zhǔn shí
purpose	目的	mù dì
qualified; up to standard	合格	hé gé
quality	质量	zhì liàng
quite	挺	tǐng
range	范围	fàn wéi
reading; to read	阅读	yuè dú
real; truly	真正	zhēn zhèng
really; honestly	实在	shí zài
really; indeed	确实	què shí
reason; cause	原因	yuán yīn
relative	亲戚	qīn qi
relaxed; easy	轻松	qīng sōng
Renminbi	人民币	rén mín bì
reporter	记者	jì zhě
responsibility	责任	zé rèn
result; as a result	结果	jié guǒ
rich	富	fù
rich (in content); plentiful	丰富	fēng fù
right; to (someone); towards	对	duì

English	中文	Pinyin
romantic	浪漫	làng màn
round; circle	圆	yuán
rubbish bin	垃圾桶	lā jī tǒng
rule; to stipulate	规定	guī dìng
sad; heartbroken	伤心	shāng xīn
safe	安全	ān quán
salesperson	售货员	shòu huò yuán
salt	盐	yán
salty	咸	xián
scenery	风景	fēng jǐng
science	科学	kē xué
seat	座位	zuò wèi
serious	严重	yán zhòng
shared; together	共同	gòng tóng
shopping	购物	gòu wù
shy	害羞	hài xiū
since	既然	jì rán
situation	情况	qíng kuàng
skin	皮肤	pí fū
sleepy	困	kùn
sloppy	马虎	mǎ hu
smoothly	顺利	shùn lì
so; then	于是	yú shì
society	社会	shè huì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
socks	袜子	wà zi
sofa	沙发	shā fā
soft	软	ruǎn
sorry	抱歉	bào qiàn
soup	汤	tāng
sour	酸	suān
specially	专门	zhuān mén
spectators	观众	guān zhòng
speed	速度	sù dù
spicy	辣	là
spirit	精神	jīng shén
standard	标准	biāo zhǔn
still	仍然	réng rán
strength	力气	lì qi
strength; advantage	优点	yōu diǎn
strict	严格	yán gé
stupid	笨	bèn
suddenly	忽然	hū rán
suitable	合适	hé shì
sunshine	阳光	yáng guāng
surprised	吃惊	chī jīng
sweat	汗	hàn
table tennis	乒乓球	pīng pāng qiú
task	任务	rèn wu

English	中文	Pinyin
taste; flavour	味道	wèi dao
technology	技术	jì shù
temper	脾气	pí qi
temperature	温度	wēn dù
tend to; often	往往	wǎng wǎng
tennis	网球	wǎng qiú
the Earth	地球	dì qiú
the Great Wall	长城	cháng chéng
there's not enough time	来不及	lái bu jí
therefore; so	因此	yīn cǐ
thick	厚	hòu
tidy	整齐	zhěng qí
tiger	老虎	lǎo hǔ
times (as much); -fold	倍	bèi
times (from start to finish)	遍	biàn
to accept	接受	jiē shòu
to accompany	陪	péi
to accumulate	积累	jī lěi
to adapt	适应	shì yìng
to allow	允许	yǔn xǔ
to apologize	道歉	dào qiàn
to applaud	鼓掌	gǔ zhǎng
to apply (for)	申请	shēn qǐng
to arrange	安排	ān pái

English	中文	Pinyin
to arrange in order	排列	pái liè
to ask for leave	请假	qǐng jià
to attract	吸引	xī yǐn
to be born	出生	chū shēng
to be familiar with	熟悉	shú xī
to be in charge of	负责	fù zé
to be worth	值得	zhí de
to become	成为	chéng wéi
to break	断	duàn
to bump into; to crash into	撞	zhuàng
to calculate; to count (as)	算	suàn
to carry out	进行	jìn xíng
to cause	引起	yǐn qǐ
to change	改变	gǎi biàn
to chat	聊天	liáo tiān
to cheat	骗	piàn
to compete; competition	竞争	jìng zhēng
to congratulate	祝贺	zhù hè
to contact; connection	联系	lián xì
to continue	继续	jì xù
to cough	咳嗽	ké sou
to criticize	批评	pī píng
to develop; development	发展	fā zhǎn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to die	死	sǐ
to discuss	讨论	tǎo lùn
to dislike	讨厌	tǎo yàn
to disturb	打扰	dǎ rǎo
to do	干	gàn
to do business	做生意	zuò shēng yì
to do; to get	弄	nòng
to doubt	怀疑	huái yí
to dress up	打扮	dǎ ban
to drink a toast	干杯	gān bēi
to earn	赚	zhuàn
to encourage	鼓励	gǔ lì
to envy	羡慕	xiàn mù
to estimate; probably	估计	gū jì
to exceed	超过	chāo guò
to exchange; to communicate	交流	jiāo liú
to expand	扩大	kuò dà
to explain	说明	shuō míng
to express	表达	biǎo dá
to fail; failure	失败	shī bài
to fall; to drop	掉	diào
to feel unwell	难受	nán shòu
to feel; feeling	感觉	gǎn jué
to fill in the blanks	填空	tián kòng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to forgive	原谅	yuán liàng
to form (a habit)	养成	yǎng chéng
to gather	集合	jí hé
to get a haircut	理发	lǐ fà
to get up	起来	qǐ lái
to get; to win (a prize)	获得	huò dé
to give a discount	打折	dǎ zhé
to give or get an injection	打针	dǎ zhēn
to give up	放弃	fàng qì
to go for a walk	散步	sàn bù
to go on a business trip	出差	chū chāi
to graduate	毕业	bì yè
to grow	增长	zēng zhǎng
to guarantee; to promise	保证	bǎo zhèng
to guess	猜	cāi
to hand in; to make (friends)	交	jiāo
to hang	挂	guà
to happen	发生	fā shēng
to have enough time	来得及	lái de jí
to have no choice but to	只好	zhǐ hǎo
to have the summer holiday	放暑假	fàng shǔ jià
to have to (be forced)	不得不	bù dé bù
to hold (an event)	举办	jǔ bàn

English	中文	Pinyin
to hug	抱	bào
to include	包括	bāo kuò
to increase	增加	zēng jiā
to investigate; survey	调查	diào chá
to invite	邀请	yāo qǐng
to judge	判断	pàn duàn
to keep at; to insist	坚持	jiān chí
to knock	敲	qiāo
to lack	缺少	quē shǎo
to lie down	躺	tǎng
to lift	抬	tái
to look around	参观	cān guān
to lose (an object)	丢	diū
to lose a game	输	shū
to lose weight	减肥	jiǎn féi
to lower	降低	jiàng dī
to mail	寄	jì
to make up; to form	组成	zǔ chéng
to manage	管理	guǎn lǐ
to manufacture	制造	zhì zào
to match (a requirement)	符合	fú hé
to notify	通知	tōng zhī
to oppose	反对	fǎn duì
to organize	组织	zǔ zhī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to pass; through; by means of	通过	tōng guò
to pass; to spend (time)	过	guò
to photocopy	复印	fù yìn
to play a joke	开玩笑	kāi wán xiào
to play an instrument	弹	tán
to point (at); finger	指	zhǐ
to postpone	推迟	tuī chí
to praise	表扬	biǎo yáng
to prepare (a lesson) before class	预习	yù xí
to print	打印	dǎ yìn
to prohibit	禁止	jìn zhǐ
to protect	保护	bǎo hù
to prove; proof	证明	zhèng míng
to provide	提供	tí gōng
to pull	拉	lā
to push	推	tuī
to put on or wear	戴	dài
to recall; memory	回忆	huí yì
to receive	收	shōu
to receive (praise, help ...)	受到	shòu dào
to recruit	招聘	zhāo pìn
to reduce; to cut down	减少	jiǎn shǎo
to reflect; to report	反映	fǎn yìng

English	中文	Pinyin
to refuse	拒绝	jù jué
to regret	后悔	hòu huǐ
to remind	提醒	tí xǐng
to rent	租	zū
to repair	修	xiū
to replace	代替	dài tì
to report	报道	bào dào
to represent; representative	代表	dài biǎo
to respect	尊重	zūn zhòng
to ride (in); to take (transport)	乘坐	chéng zuò
to ring; loud	响	xiǎng
to save (resources)	节约	jié yuē
to save; province	省	shěng
to seem; as if	好像	hǎo xiàng
to send out	发	fā
to set off	出发	chū fā
to shake hands	握手	wò shǒu
to shed tears	流泪	liú lèi
to sign up	报名	bào míng
to smoke	抽烟	chōu yān
to sort out; to put in order	整理	zhěng lǐ
to stay; to leave (a message)	留	liú
to stop	停止	tíng zhǐ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to stroll; to go window-shopping	逛	guàng
to study abroad	留学	liú xué
to succeed; success	成功	chéng gōng
to suit	适合	shì hé
to sum up	总结	zǒng jié
to support	支持	zhī chí
to sympathize with	同情	tóng qíng
to take off	起飞	qǐ fēi
to take off clothes	脱	tuō
to take; to get (money)	取	qǔ
to talk (about)	谈	tán
to talk over	商量	shāng liang
to taste	尝	cháng
to thank	感谢	gǎn xiè
to think over	考虑	kǎo lǜ
to throw	扔	rēng
to tidy up	收拾	shōu shi
to translate	翻译	fān yì
to treat (someone to a meal)	请客	qǐng kè
to trust	信任	xìn rèn
to try	试	shì
to understand	理解	lǐ jiě
to use	使用	shǐ yòng

English	中文	Pinyin
to value; to take seriously	重视	zhòng shì
to visit (formally); to access (a website)	访问	fǎng wèn
to wait; and so on	等	děng
to wake up	醒	xǐng
to waste	浪费	làng fèi
to win	赢	yíng
to wipe	擦	cā
to work as	当	dāng
to work overtime	加班	jiā bān
tomato	西红柿	xī hóng shì
tool	工具	gōng jù
toothpaste	牙膏	yá gāo
tour guide	导游	dǎo yóu
towards	往	wǎng
towel	毛巾	máo jīn
traffic jam	堵车	dǔ chē
traffic; transport	交通	jiāo tōng
trouble	麻烦	má fan
two (people)	俩	liǎ
unexpectedly	竟然	jìng rán
usually; normally	平时	píng shí
very	十分	shí fēn
view; way of seeing	看法	kàn fǎ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
visa	签证	qiān zhèng
wages; salary	工资	gōng zī
wall	墙	qiáng
warm	暖和	nuǎn huo
washing machine	洗衣机	xǐ yī jī
we (including you)	咱们	zán men
weakness; shortcoming	缺点	quē diǎn
website	网站	wǎng zhàn
wide	宽	kuān
window	窗户	chuāng hu
winter vacation	寒假	hán jià
without	无	wú
wonderful	精彩	jīng cǎi
worried; worry	烦恼	fán nǎo
Yangtze River, or Chang Jiang	长江	cháng jiāng